

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT TỈNH CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số : B 01 - DN

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		566.819.530.117	530.074.104.209
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	472.536.244.818	413.997.067.780
1. Tiền	111		26.341.496.256	45.042.296.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		446.194.748.562	368.954.771.322
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.2	92.765.127.655	83.481.523.396
1. Phải thu khách hàng	131		86.793.073.000	80.189.772.587
2. Trả trước cho người bán	132		2.537.658.020	601.931.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3.434.396.635	2.689.819.039
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		1.241.179.235	1.190.691.763
1. Hàng tồn kho	141	V.3	1.241.179.235	1.190.691.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.4	276.978.409	31.404.821.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158.740.245	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	31.174.096.732
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		118.238.164	230.724.538
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.272.059.904	64.721.873.782
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		53.511.756.639	55.473.944.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	37.461.737.889	52.475.485.424
- Nguyên giá	222		47.075.860.346	59.654.087.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.614.122.457)	(7.178.602.150)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	16.050.018.750	2.998.458.750
- Nguyên giá	228		16.050.018.750	2.998.458.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.7	5.327.729.600	5.327.729.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.826.729.600	2.826.729.600
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.501.000.000	2.501.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		4.432.573.665	3.920.000.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.432.573.665	3.920.000.008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		630.091.590.021	594.795.777.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		201.591.977.317	204.421.068.524
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>198.157.454.502</i>	<i>204.421.068.524</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		18.990.000	410.110.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	120.613.094.534	112.771.925.067
5. Phải trả người lao động	315		2.901.421.207	1.550.895.125
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	1.055.810.750	14.673.011.266
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng rủi ro trả thường	321	V.11	73.404.319.500	73.404.319.500
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		163.818.511	1.610.807.566
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>3.434.522.815</i>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	3.434.522.815	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		428.499.612.704	390.374.709.467
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	V.13	<i>428.499.612.704</i>	<i>390.374.709.467</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		352.384.182.860	183.550.182.860
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.115.429.844	160.936.980.892
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	45.887.545.715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		630.091.590.021	594.795.777.991



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT TỈNH CÀ MAU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số : B 01 - DN

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Vé số nhận bán hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		722.435.851	722.435.851
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		176.597.182.646	159.151.443.131
7. Ngoại tệ các loại		-	-
8. Doanh số phát hành xổ số		58.650.000.000	50.000.000.000



Tô Hồng Quyến
 Người lập

Huỳnh Thắm Mỹ
 Kế toán trưởng

Lê Thanh Hải
 Giám đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 01 năm 2015

57754
 NHƯ
 CÔNG
 ANH
 KIỂM
 TRA
 SƠ
 LƯU

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT TỈNH CÀ MAU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Mẫu số : B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.542.792.735.795	1.335.427.321.527
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		1.542.004.645.454	1.335.427.321.527
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		788.090.341	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	201.131.040.711	174.081.390.119
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		201.131.040.711	174.081.390.119
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.341.661.695.084	1.161.345.931.408
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		1.340.873.604.743	1.161.345.931.408
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		788.090.341	-
4. Chi phí kinh doanh	11		1.094.373.759.694	945.546.452.713
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1	VI.2	1.094.373.759.694	945.546.452.713
4.1.1. Chi phí trả thường	11.1.1		813.163.000.000	689.325.600.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		281.210.759.694	256.220.852.713
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		247.287.935.390	215.799.478.695
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		246.499.845.049	215.799.478.695
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh khác	20.2		788.090.341	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21.272.049.671	24.047.433.824
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	20.934.405.167	15.936.301.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		247.625.579.894	223.910.610.947
11. Thu nhập khác	31	VI.5	826.104.887	315.990.372
12. Chi phí khác	32	VI.6	141.743.072	177.759.382
13. Lợi nhuận khác	40		684.361.815	138.230.990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.7	248.309.941.709	224.048.841.937
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	54.774.814.950	56.390.033.270
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.7	193.535.126.759	167.658.808.667



Tô Hồng Quyên
Người lập

Huỳnh Thẩm Mỹ
Kế toán trưởng

Lê Thanh Hải
Giám đốc
Cà Mau, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Mẫu số : B 03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.444.148.335.368	1.313.651.493.832
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(36.057.093.810)	(36.566.432.211)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.448.443.774)	(12.711.277.623)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(72.000.000.000)	(151.431.989.958)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.205.629.636.014	1.632.922.123.925
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.415.733.711.913)	(2.645.918.695.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	114.538.721.885	99.945.222.823
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(97.492.000)	(14.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	209.540.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(367.687.172.174)	(238.906.459.976)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	310.698.495.391	205.871.469.107
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	877.083.936	1.282.069.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.999.544.847)	(31.767.102.739)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	58.539.177.038	68.178.120.084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	413.997.067.780	345.818.947.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	472.536.244.818	413.997.067.780



Tô Hồng Quyền
Người lập

Huỳnh Thẩm Mỹ
Kế toán trưởng

Lê Thanh Hải
Giám đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 01 năm 2014

TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT NĂM 2014
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN: **CÔNG TY TNHH MTV XỐ SÓ KIẾN THIẾT CÀ MAU**
Loại hình DN: **Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước**

- | | Có | Không |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không? | ☒ | ☐ |
| 2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...) các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không? | ☒ | ☐ |
| 3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không? | ☒ | ☐ |
| 4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không? | ☐ | ☒ |



Chủ tịch Hội đồng thành viên

Hồ Thanh Hải

Người lập biểu

Huỳnh Thẩm Mỹ

Giám đốc

Lê Thanh Hải

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2014
(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN : **CÔNG TY TNHH MTV XỐ SÓ KIẾN THIẾT CÀ MAU**
Loại hình DN: **Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2012	Cùng kỳ năm 2013	Thực hiện năm 2014		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2012	Cùng kỳ năm 2013	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.229.663	1.335.427	1.445.454	1.542.695	125.4	115.5	106.7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	160.390	174.081	188.537	201.131	125.4	115.5	106.7
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.069.272	1.160.542	1.256.916	1.340.873	125.4	115.5	106.7
4. Giá vốn hàng bán	900.120	945.546	1.036.690	1.093.319	121.4	115.6	105.4
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.152	214.996	193.226	246.499	146.3	115.1	128.1
6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.348	24.047	20.743	21.272	70	88.4	102.5
7. Chi phí tài chính							
8. Chi phí bán hàng							
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.268	15.936	24.490	20.934	178.7	137.5	89.5
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	187.233	223.107	189.479	246.900	131.8	110.6	130.3
11. Thu nhập khác	2.292	316	820	826	40.2	292	112.5

12. Chi phí khác		177	300	141		79.6	47
13. Lợi nhuận khác	2.292	138	520	684	34.1	566.6	150.4
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	189.525	223.245	190.000	248.309	131	111.2	130.7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.974	56.390	42.174	54.774	114.2	91.2	129.9
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	141.551	167.658	147.826	193.535	136.7	115.5	131.4



Chủ tịch Hội đồng thành viên

Hồ Thanh Hải

Người lập biểu

Huỳnh Thắm Mỹ

Giám đốc

Lê Thanh Hải

Biểu 02 - Mẫu số 01

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NGOÀI DOANH NGHIỆP NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN : CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

Loại hình DN : Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước

Đơn vị tính Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Giá trị đầu tư (01/01/20..)	Phát sinh		Giá trị đầu tư 30/06/2014	Tỷ lệ vốn góp (%)	Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)
			Tăng	Giảm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
A	Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính							
I	Đầu tư vào công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác							
B	Đầu tư vào ngành nghề khác							
I	Đầu tư vào công ty con							
I	Đầu tư vào Công ty liên kết							
1	Cty CP in Trần Ngọc Hy	2.826			2.826	48	506	17.9
III	Đầu tư tài chính khác							
	Cty CP phát triển đô thị đầu khi	2.501			2.501	0.89	0	



Chủ tịch Hội đồng thành viên

Hồ Thanh Hải

Người lập biểu

Huỳnh Thắm Mỹ

Giám đốc

Lê Thanh Hải

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

Loại hình DN: Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 31/12/2014 (Triệu đồng)			Giải ngân đến ngày 31/12/2014 (Triệu đồng)			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Triệu đồng)
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
B	Các dự án nhóm B																	
C	Các dự án khác																	



Chủ tịch Hội đồng thành viên

Hồ Thanh Hải

Người lập biểu

Huỳnh Thắm Mỹ

Giám đốc

Lê Thanh Hải

TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

Loại hình DN: XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	211.279 tr.đ	117.575 tr.đ	252.739 tr.đ	76.115 tr.đ
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	1.610 tr.đ	4.208 tr.đ	5.655 tr.đ	163 tr.đ
3. Quỹ thưởng VCQLDN	420 tr.đ	475 tr.đ	982 tr.đ	-87 tr.đ
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	tr.đ	tr.đ	tr.đ	tr.đ
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				



Chủ tịch Hội đồng thành viên

Hồ Thanh Hải

Người lập biểu

Huỳnh Thắm Mỹ

Giám đốc

Lê Thanh Hải

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

Loại hình DN: Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Hệ số bảo toàn vốn (%)
A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:	440.717 tr.đ	428.499 tr.đ	97.2
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	183.550	352.384	191.9
2. Quỹ đầu tư phát triển	211.279	76.115	36
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
B. Tổng tài sản	594.795 tr.đ	630.018 tr.đ	105.9
C. Lợi nhuận sau thuế	X	193.535 tr.đ	
D. Hiệu quả sử dụng vốn			
1. Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROA)	X	47.1	X
2. Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản (ROE)	X	30.7	X



Chủ tịch Hội đồng thành viên

Hồ Thanh Hải

Người lập biểu

Huỳnh Thắm Mỹ

Giám đốc

Lê Thanh Hải

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA VIÊN CHỨC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

Loại hình DN: XỔ SỐ KIẾN THIẾT

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của VCQL	Xếp loại hoạt động VCQL Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau	48.12	58 %	120.53	A	Thực hiện tốt	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ



Chủ tịch Hội đồng thành viên

Hồ Thanh Hải

Người lập biểu

Huỳnh Thắm Mỹ

Giám đốc

Lê Thanh Hải

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

Loại hình DN: XÔ SỐ KIẾN THIẾT

Chi tiêu 1(tr.đồng) Doanh thu và thu nhập khác			Chi tiêu 2						Chi tiêu 3					Chi tiêu 4	Chi tiêu 5	Xếp loại DN
KH	TH	Xếp loại	Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng)	Xếp loại	Xếp loại	Xếp loại
			KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/NNH (lần)				
1.256.916	1.363.759	A								566.819	198.157	2.9	0	A	A	A
			190.000	248.309	394.829	410.720	48.12	58	A							



Chủ tịch Hội đồng thành viên

Hồ Thanh Hải

Người lập biểu

Huỳnh Thắm Mỹ

Giám đốc

Lê Thanh Hải

Ghi chú: tỷ suất lợi nhuận nếu không loại trừ yếu tố khách quan:

Lợi nhuận kế hoạch: 226.500tr, vốn chủ sở hữu 394.829 tr. Tỷ suất LNKH /Vốn KH: 57.36%

Lợi nhuận thực hiện: 248.372tr, vốn chủ sở hữu 410.720 tr. Tỷ suất LNTH/Vốn TH: 60.47%